

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN ĐẦU NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	966.371.952	943.152.952	23.219.000	253.806.000	253.806.000	253.806.000	-	-	-	-	90.796.952	67.577.952	67.577.952	-	23.219.000	23.219.000	-	621.769.000	621.769.000	621.769.000	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	67.268.215	57.386.569	9.881.646	30.721.569	30.721.569	30.721.569	-	-	-	-	9.881.646	-	-	-	9.881.646	9.881.646	-	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-	-
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	6.202.646	-	-			-			6.202.646	-			6.202.646	6.202.646		-	-			-		
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	2.407.000	-	2.407.000	-	-			-			2.407.000	-			2.407.000	2.407.000		-	-			-		
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	100.000	-	-			-			100.000	-			100.000	100.000		-	-			-	-	
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	200.000	-	200.000	-	-			-			200.000	-			200.000	200.000		-	-			-		
5	Sở Tư pháp	100.000	-	100.000	-	-			-			100.000	-			100.000	100.000		-	-			-		
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	24.616.370	24.616.370	-	24.616.370	24.616.370	24.616.370		-			-	-			-			-	-			-	-	
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	92.000	-	92.000	-	-			-			92.000	-			92.000	92.000		-	-			-		
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	300.000	-	300.000	-	-			-			300.000	-			300.000	300.000		-	-			-		
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	180.000	-	180.000	-	-			-			180.000	-			180.000	180.000		-	-			-		
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
12	Sở Nội vụ	2.037.073	2.037.073	-	2.037.073	2.037.073	2.037.073		-			-	-			-			-	-			-		
13	Sở Y tế	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
14	Sở Tài chính	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
15	Sở Công Thương	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
16	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
17	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
18	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	30.733.126	30.733.126		4.068.126	4.068.126	4.068.126		-			-				-			26.665.000	26.665.000	26.665.000		-		
II	Ngân sách cấp xã	899.103.737	885.766.383	13.337.354	223.084.431	223.084.431	223.084.431	-	-	-	-	80.915.306	67.577.952	67.577.952	-	13.337.354	13.337.354	-	595.104.000	595.104.000	595.104.000	-	-	-	-
1	Phường Thục Phán	4.150.016	2.373.405	1.776.611		-			-			4.150.016	2.373.405	2.373.405		1.776.611	1.776.611		-	-			-		
2	Phường Nùng Trí Cao	195.500	-	195.500		-			-			195.500	-	-		195.500	195.500		-	-			-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
3	Phường Tân Giang	3.699.889	3.607.000	92.889		-			-			1.362.889	1.270.000	1.270.000		92.889	92.889		2.337.000	2.337.000	2.337.000		-		
4	Xã Hòa An	32.105.400	31.620.960	484.440		-			-			13.015.400	12.530.960	12.530.960		484.440	484.440		19.090.000	19.090.000	19.090.000		-		
5	Xã Bạch Đằng	10.228.000	10.203.008	25.000	3.770.008	3.770.008	3.770.008		-			25.000	-	-		25.000	25.000		6.433.000	6.433.000	6.433.000		-		
6	Xã Nguyễn Huệ	20.075.000	20.050.000	25.000		-			-			25.000	-	-		25.000	25.000		20.050.000	20.050.000	20.050.000		-		
7	Xã Nam Tuấn	11.378.915	10.987.215	391.700		-			-			4.593.915	4.202.215	4.202.215		391.700	391.700		6.785.000	6.785.000	6.785.000		-		
8	Xã Phục Hòa	27.534.000	27.524.000	10.000		-			-			1.400.000	1.390.000	1.390.000		10.000	10.000		26.134.000	26.134.000	26.134.000		-		
9	Xã Bế Văn Đàn	12.310.110	12.300.110	10.000		-			-			673.110	663.110	663.110		10.000	10.000		11.637.000	11.637.000	11.637.000		-		
10	Xã Độc Lập	23.271.000	23.211.000	60.000		-			-			14.432.000	14.372.000	14.372.000		60.000	60.000		8.839.000	8.839.000	8.839.000		-		
11	Xã Quảng Uyên	11.975.150	10.669.890	1.305.260		-			-			3.600.150	2.294.890	2.294.890		1.305.260	1.305.260		8.375.000	8.375.000	8.375.000		-		
12	Xã Hạnh Phúc	10.871.000	10.861.000	10.000		-			-			10.000	-	-		10.000	10.000		10.861.000	10.861.000	10.861.000		-		
13	Xã Trùng Khánh	21.495.000	21.495.000	-	7.000.000	7.000.000	7.000.000		-			-	-	-		-			14.495.000	14.495.000	14.495.000		-		
14	Xã Trà Linh	10.760.552	10.399.552	361.000	3.296.552	3.296.552	3.296.552		-			2.661.000	2.300.000	2.300.000		361.000	361.000		4.803.000	4.803.000	4.803.000		-		
15	Xã Đình Phong	21.471.902	21.119.902	352.000	10.142.902	10.142.902	10.142.902		-			1.272.000	920.000	920.000		352.000	352.000		10.057.000	10.057.000	10.057.000		-		
16	Xã Đàm Thủy	16.204.000	15.517.000	687.000	6.091.000	6.091.000	6.091.000		-			5.077.000	4.390.000	4.390.000		687.000	687.000		5.036.000	5.036.000	5.036.000		-		
17	Xã Đoài Dương	17.332.000	17.332.000	-	5.800.000	5.800.000	5.800.000		-			-	-	-		-			11.532.000	11.532.000	11.532.000		-		
18	Xã Quang Hán	16.112.803	16.112.803	-	3.363.803	3.363.803	3.363.803		-			-	-	-		-			12.749.000	12.749.000	12.749.000		-		
19	Xã Quang Trung	11.013.000	11.013.000	-		-			-			-	-	-		-			11.013.000	11.013.000	11.013.000		-		
20	Xã Đông Khê	16.844.643	16.719.643	125.000	7.080.643	7.080.643	7.080.643		-			125.000	-	-		125.000	125.000		9.639.000	9.639.000	9.639.000		-		
21	Xã Minh Khai	22.110.896	22.110.896	-	9.154.896	9.154.896	9.154.896		-			-	-	-		-			12.956.000	12.956.000	12.956.000		-		
22	Xã Canh Tân	13.419.000	13.419.000	-		-			-			-	-	-		-			13.419.000	13.419.000	13.419.000		-		
23	Xã Đức Long	6.528.000	5.688.000	840.000		-			-			2.230.000	1.390.000	1.390.000		840.000	840.000		4.298.000	4.298.000	4.298.000		-		
24	Xã Thạch An	8.965.000	8.400.000	565.000		-			-			2.255.000	1.690.000	1.690.000		565.000	565.000		6.710.000	6.710.000	6.710.000		-		
25	Xã Kim Đồng	17.659.335	17.659.335	-	11.208.335	11.208.335	11.208.335		-			-	-	-		-			6.451.000	6.451.000	6.451.000		-		
26	Xã Nguyễn Bình	5.077.000	4.927.000	150.000		-			-			1.835.000	1.685.000	1.685.000		150.000	150.000		3.242.000	3.242.000	3.242.000		-		
27	Xã Tĩnh Túc	19.773.000	19.772.822	-	13.562.822	13.562.822	13.562.822		-			-	-	-		-			6.210.000	6.210.000	6.210.000		-		
28	Xã Minh Tâm	8.264.000	8.264.000	-		-			-			980.000	980.000	980.000		-			7.284.000	7.284.000	7.284.000		-		
29	Xã Tam Kim	17.302.000	17.052.463	250.000	4.796.463	4.796.463	4.796.463		-			962.000	712.000	712.000		250.000	250.000		11.544.000	11.544.000	11.544.000		-		
30	Xã Phan Thanh	19.473.000	19.472.554	-	10.722.554	10.722.554	10.722.554		-			-	-	-		-			8.750.000	8.750.000	8.750.000		-		
31	Xã Thành Công	19.881.000	19.881.355	-	7.592.355	7.592.355	7.592.355		-			-	-	-		-			12.289.000	12.289.000	12.289.000		-		
32	Xã Ca Thành	12.948.000	12.947.798	-	4.527.798	4.527.798	4.527.798		-			-	-	-		-			8.420.000	8.420.000	8.420.000		-		
33	Xã Bảo Lạc	16.138.168	15.386.650	751.518	485.650	485.650	485.650		-			751.518	-	-		751.518	751.518		14.901.000	14.901.000	14.901.000		-		
34	Xã Hưng Đạo	20.542.007	20.507.805	34.202	8.288.805	8.288.805	8.288.805		-			34.202	-	-		34.202	34.202		12.219.000	12.219.000	12.219.000		-		
35	Xã Sơn Lôi	9.048.958	9.037.308	11.650	849.308	849.308	849.308		-			11.650	-	-		11.650	11.650		8.188.000	8.188.000	8.188.000		-		
36	Xã Cốc Páng	21.607.750	21.599.000	8.750		-			-			8.750	-	-		8.750	8.750		21.599.000	21.599.000	21.599.000		-		
37	Xã Cỏ Ba	34.192.080	34.188.330	3.750	1.787.330	1.787.330	1.787.330		-			3.750	-	-		3.750	3.750		32.401.000	32.401.000	32.401.000		-		
38	Xã Khánh Xuân	4.266.809	4.263.059	3.750	396.059	396.059	396.059		-			3.750	-	-		3.750	3.750		3.867.000	3.867.000	3.867.000		-		
39	Xã Xuân Trường	5.319.750	5.316.000	3.750	98.000	98.000	98.000		-			3.750	-	-		3.750	3.750		5.218.000	5.218.000	5.218.000		-		
40	Xã Huy Giáp	14.749.598	14.745.848	3.750	9.606.848	9.606.848	9.606.848		-			1.343.750	1.340.000	1.340.000		3.750	3.750		3.799.000	3.799.000	3.799.000		-		
41	Xã Bảo Lâm	13.120.149	12.958.149	162.000	3.313.149	3.313.149	3.313.149		-			162.000	-	-		162.000	162.000		9.645.000	9.645.000	9.645.000		-		
42	Xã Quảng Lâm	18.340.372	18.238.372	102.000		-			-			2.946.372	2.844.372	2.844.372		102.000	102.000		15.394.000	15.394.000	15.394.000		-		
43	Xã Nam Quang	19.939.000	19.837.000	102.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000		-			102.000	-	-		102.000	102.000		9.861.000	9.861.000	9.861.000		-		
44	Xã Lý Bôn	20.513.000	20.416.000	97.000		-			-			2.387.000	2.290.000	2.290.000		97.000	97.000		18.126.000	18.126.000	18.126.000		-		

[illegible]